

## BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 349/BC-UBND ngày 05/7/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thu tỉnh giao năm 2023	Dự toán thu huyện giao năm 2023	Thực hiện thu 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh (%)				Ghi chú
						TH 6 tháng/tỉnh giao	TH 6 tháng /UBND giao	TH 6 tháng 2023/cùng kỳ năm 2022	Ước TH cả năm/DT tỉnh giao	
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7	8=4/1	9
	<b>TỔNG CỘNG (I + II)</b>	<b>1.065.173</b>	<b>1.211.398</b>	<b>598.186</b>	<b>1.437.037</b>	<b>56,2</b>	<b>49,4</b>	<b>145,8</b>	<b>134,9</b>	
	<b>Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng (I.1 + II+III)</b>	<b>1.059.873</b>	<b>1.204.898</b>	<b>595.788</b>	<b>1.430.737</b>	<b>56,2</b>	<b>49,4</b>	<b>145,6</b>	<b>135,0</b>	
<b>I</b>	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>59.000</b>	<b>65.413</b>	<b>30.705</b>	<b>66.802</b>	<b>52,0</b>	<b>46,9</b>	<b>105,6</b>	<b>113,2</b>	
<b>I.1</b>	<b>Trong đó: Ngân sách huyện hưởng</b>	<b>53.700</b>	<b>58.913</b>	<b>28.307</b>	<b>60.502</b>	<b>52,7</b>	<b>48,0</b>	<b>101,0</b>	<b>112,7</b>	
-	<i>Ngân sách huyện hưởng khi loại trừ thu tiền sử dụng đất</i>	38.500	38.913	24.507	40.502	63,7	63,0	92,6	105,2	
1	Thuế ngoài quốc doanh	30.300	30.410	17.181	30.410	56,7	56,5	85,1	100,4	
2	Lệ phí trước bạ	3.000	3.000	3.086	4.000	102,9	102,9	160,3	133,3	
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.300	1.300	886	1.300	68,2	68,2	60,1	100,0	
4	Phí, lệ phí	1.500	1.711	1.731	2.100	115,4	101,2	192,3	140,0	
	<i>- Phí, lệ phí trung ương hưởng</i>	300	300	27	100	9,0	9,0	108,0	33,3	
	<i>- Phí, lệ phí địa phương</i>	1.200	1.411	1.704	2.000	142,0	120,8	194,7	166,7	
5	Thu tiền sử dụng đất	19.000	25.000	4.750	25.000	25,0	19,0	213,7	131,6	
	<i>- Ngân sách tỉnh hưởng</i>	3.800	5.000	950	5.000	25,0	19,0	142,5	131,6	
	<i>- Ngân sách huyện hưởng</i>	15.200	20.000	3.800	20.000	25,0	19,0	244,2	131,6	
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	900	900	883	900	98,1	98,1	166,6	100,0	
7	Thu khác ngân sách	3.000	3.092	2.188	3.092	72,9	70,8	119,5	103,1	
	<i>- Ngân sách trung ương hưởng</i>			921	1.200			251,6		
	<i>- Ngân sách tỉnh hưởng</i>	1.200	1.200	500	1.200	41,7	41,7		100,0	
	<i>- Ngân sách địa phương hưởng</i>	1.800	1.892	767	1.892	42,6	40,5	52,4	105,1	
<b>II</b>	<b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>1.006.173</b>	<b>1.145.985</b>	<b>343.231</b>	<b>1.145.985</b>	<b>34,1</b>	<b>30,0</b>	<b>90,1</b>	<b>113,9</b>	
1	Bổ sung cân đối ngân sách	668.003	771.681	269.845	771.681	40,4	35,0	82,6	115,5	
2	Bổ sung có mục tiêu	338.170	374.304	73.386	374.304	21,7	19,6	134,6	110,7	
<b>III</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>			<b>224.250</b>	<b>224.250</b>					

**BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2023**

*(Kèm theo Báo cáo số: 349/BC-UBND ngày 05/7/2023 của UBND huyện Phong Thổ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	So sánh %		Ghi chú
					TH 6 tháng so với Dự toán HĐND huyện giao	Ước thực hiện cả năm so với Dự toán HĐND huyện giao	
A	B	1	2	3	5	6	8
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>	<b>1.204.898</b>	<b>496.198</b>	<b>1.429.148</b>	<b>41,2</b>	<b>118,6</b>	
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>792.435</b>	<b>308.732</b>	<b>792.435</b>	<b>39,0</b>	<b>100,0</b>	
I	<b>Chi Đầu tư phát triển</b>	<b>94.078</b>	<b>38.088</b>	<b>94.078</b>	<b>40,5</b>	<b>100,0</b>	
1	<b>Chi XDCB tập trung</b>	<b>74.078</b>	<b>35.894</b>	<b>74.078</b>	<b>48,5</b>	<b>100,0</b>	
-	Nguồn ngân sách huyện cân đối (Ban QLDA)	28.272	20.522	28.272	72,6	100,0	
-	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung thực hiện để án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung (Ban QLDA)	45.806	15.372	45.806	33,6	100,0	
2	<b>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>	<b>20.000</b>	<b>2.194</b>	<b>20.000</b>	<b>11,0</b>	<b>200</b>	
2.1	<i>Chi đầu tư (Ban QLDA)</i>	15.000	594	15.000	4,0	100,0	
2.2	<i>Đo đạc chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các xã, thị trấn; Lập kế hoạch sử dụng đất; Thông kê, kiểm kê đất đai; Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện (Phòng TN&amp;MT)</i>	5.000	1.600	5.000	32,0	100,0	
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>698.357</b>	<b>270.645</b>	<b>698.357</b>	<b>38,8</b>	<b>100,0</b>	
1	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>61.889</b>	<b>10.028</b>	<b>61.889</b>	<b>16,2</b>	<b>100,0</b>	
1.1	<i>Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp</i>	2.660	-	2.660	-	200	
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND huyện Phong Thổ về Thông qua Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với kinh tế cửa khẩu giai đoạn 2021-2025) (Trung tâm DVNN)	2.160		2.160	-	100,0	
-	Kinh phí mô hình khuyến nông (Trung tâm DVNN)	500		500	-	100,0	
1.2	<i>Sự nghiệp giao thông (phòng KT&amp;HT)</i>	5.000	2.049	5.000	41,0	100,0	
1.3	<i>Sự nghiệp thủy lợi (Phòng NN và PTNT)</i>	5.000		5.000	-	100,0	
1.4	<i>Sự nghiệp kinh tế khác</i>	10.856	4.122	10.856	38,0	100,0	
-	Kinh phí vệ môi trường và kinh phí quan trắc môi trường (Phòng TN&MT)	3.000	1.239	3.000	41,3	100,0	
-	Kinh phí chi lương và các khoản phụ cấp và các khoản chi khác (Chữ thập đỏ, TTĐVNN, TTPTQĐ)	3.663	1.928	3.663	52,6	100,0	
-	Kinh phí điện chiếu sáng, sửa chữa, thay thế hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn huyện ((Phòng KT &HT))	600	196	600	32,7	100,0	
-	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới (Phòng KT &HT)	647	150	647	23,2	100,0	
-	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng phát quang thông tầm nhìn biên giới (VP HĐND-UBND huyện)	641		641	-	100,0	
-	Sửa chữa trung tâm hội nghị văn hóa huyện Phong Thổ (Tổng mức đầu tư dự kiến 2.500 triệu đồng)	1.340		1.340	-	100,0	
-	Kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo cấp huyện, cấp xã	965	460	965	47,6	100,0	
1.5	<i>Nguồn hỗ trợ có mục tiêu</i>	23.117	3.857	23.117	93,9	100,0	<i>NS tỉnh bổ sung có mục tiêu</i>
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đề bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.782	825	1.782	46	100	
+	<i>Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. (Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp)</i>	1.782	825	1.782	46,3	100,0	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.168	-	2.168	-	100,0	
-	Kinh phí bố trí điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai xã Bàn Lang, huyện Phong Thổ (Ban QLDA)	12.800		12.800	-	100,0	
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở, mua sắm trang thiết bị cho bộ phận một cửa cấp huyện, xã...	6.367	3.032	6.367	47,6	100,0	
+	<i>Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở...</i>	1.579	752	1.579	47,6	100,0	
+	<i>Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị, sửa chữa</i>	4.788	2.280	4.788	47,6	100,0	
	<i>Trong đó: Lồng ghép cùng nguồn cân đối ngân sách huyện để thực hiện: Sửa chữa trung tâm hội nghị văn hóa huyện Phong Thổ (VP HĐND-UBND)</i>	1.160		1.160	-	100,0	
1.6	<i>Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của tỉnh</i>	12.256	-	12.256	-	300	<i>NS tỉnh bổ sung có mục tiêu</i>
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	9.118	-	9.118	-	100,0	
+	<i>Phòng Nông nghiệp &amp; PTNT</i>	2.800		2.800	-	100,0	
+	<i>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp</i>	6.057		6.057	-	100,0	
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ</i>	261		261	-	100,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	So sánh %		Ghi chú
					TH 6 tháng so với Dự toán HDDND huyện giao	Ước thực hiện cả năm so với Dự toán HĐND huyện giao	
A	B	1	2	3	5	6	8
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 (Giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ)	2.924	-	2.924	-	100,0	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (Trung tâm DVNN)	214		214	-	100,0	
1.7	<i>Bổ sung kinh phí sự nghiệp môi trường</i>	3.000	-	3.000	-	100,0	
-	<i>Thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu (Phòng Tài nguyên &amp; Môi trường)</i>	2.000	-	2.000	0%	100,0	
-	<i>Thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu (Phòng Kinh tế &amp; Hạ tầng)</i>	1.000		1.000	-	100,0	
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục &amp; Đào tạo</b>	<b>415.684</b>	<b>167.148</b>	<b>415.684</b>	<b>40,2</b>	<b>100,0</b>	
2.1	<i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	406.646	163.992,0	406.646	40,3	100,0	
-	<i>Kinh phí sửa chữa, Mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường vùng ĐBKK, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và cơ sở vật chất các trường, lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới (Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu)</i>	20.963	-	20.963		100,0	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
2.2	<i>Sự nghiệp đào tạo</i>	9.038	3.156	9.038	34,9	100,0	
	<i>Trong đó:</i>						
-	Kinh phí đào tạo nghề Lao động nông thôn	2.991	-	2.991	-	100,0	
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX	1.500		1.500	-	100,0	
+	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	1.491		1.491	-	100,0	
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hóa</b>	<b>2.591</b>	<b>946</b>	<b>2.591</b>	<b>36,5</b>	<b>100,0</b>	
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể thao</b>	<b>1.022</b>	<b>522</b>	<b>1.022</b>	<b>51,1</b>	<b>100,0</b>	
<b>5</b>	<b>Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình</b>	<b>3.100</b>	<b>1.329</b>	<b>3.100</b>	<b>42,9</b>	<b>100,0</b>	
<b>6</b>	<b>Đảm bảo xã hội</b>	<b>36.213</b>	<b>14.026</b>	<b>36.213</b>	<b>38,7</b>	<b>100,0</b>	
<b>7</b>	<b>Quản lý hành chính</b>	<b>36.765</b>	<b>18.560</b>	<b>36.765</b>	<b>50,5</b>	<b>100,0</b>	
<b>8</b>	<b>Chi an ninh - Quốc phòng</b>	<b>11.397</b>	<b>8.207</b>	<b>11.397</b>	<b>72,0</b>	<b>100,0</b>	
<b>9</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>	<b>3.840</b>	<b>2.648</b>	<b>3.840</b>	<b>69,0</b>	<b>100,0</b>	
<b>10</b>	<b>Tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL</b>	<b>874</b>	<b>-</b>	<b>874</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	
<b>11</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>11.708</b>	<b>-</b>	<b>11.708</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	
<b>12</b>	<b>Ngân sách xã</b>	<b>113.274</b>	<b>47.230</b>	<b>113.274</b>	<b>41,7</b>	<b>100,0</b>	
12.1	Thị trấn	4.644,0	1.873,9	4.644	40,4	100,0	
12.2	Xã Sì Lờ Lầu	6.228,0	2.127,5	6.228	34,2	100,0	
12.3	Xã Vàng Ma Chải	5.991,5	2.959,2	5.992	49,4	100,0	
12.4	Xã Mỏ Sì San	5.844,5	2.347,5	5.845	40,2	100,0	
12.5	Xã Pa Vây Sừ	5.240,5	1.809,0	5.241	34,5	100,0	
12.6	Xã Tung Quan Lin	5.467,5	2.010,0	5.468	36,8	100,0	
12.7	Xã Đào San	7.061,5	3.595,4	7.062	50,9	100,0	
12.8	Xã Mú Sang	6.199,5	2.453,0	6.199,5	39,6	100,0	
12.9	Xã Bản Lang	8.291,5	4.305,6	8.292	51,9	100,0	
12.10	Xã Khổng Lào	5.052,0	1.998,5	5.052	39,6	100,0	
12.11	Xã Hoang Thèn	5.390,5	2.588,0	5.391	48,0	100,0	
12.12	Xã Ma Li Pho	6.013,0	2.462,0	6.013	40,9	100,0	
12.13	Xã Huổi Luông	8.319,0	3.909,0	8.319	47,0	100,0	
12.14	Xã Lán Nhi Thàng	5.525,5	1.645,3	5.526	29,8	100,0	
12.15	Xã Mường So	7.801,0	3.616,0	7.801	46,4	100,0	
12.16	Xã Nậm Xe	8.998,0	3.640,4	8.998	40,5	100,0	
12.17	Xã Sin Suối Hồ	11.206,5	3.890,0	11.207	34,7	100,0	
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>139.812</b>	<b>59.395</b>	<b>139.812</b>	<b>42,5</b>	<b>100,0</b>	
<b>C</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VÀ MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>272.651,0</b>	<b>21.690,4</b>	<b>272.651,0</b>	<b>8,0</b>	<b>100,0</b>	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
<b>I</b>	<b>Chương trình có mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.695,0</b>	<b>-</b>	<b>1.695,0</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022 (kinh phí khoán khoán nuôi tự nhiên) (chưa phân bổ chi tiết)	268,0		268,0	-	100,0	
-	Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022 (từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương) (Phòng Kinh tế & Hạ tầng)	1.427,0		1.427	-	100,0	
<b>II</b>	<b>Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>270.956,0</b>	<b>21.690,4</b>	<b>270.956,0</b>	<b>8,0</b>	<b>100,0</b>	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	So sánh %		Ghi chú
					TH 6 tháng so với Dự toán HĐND huyện giao	Ước thực hiện cả năm so với Dự toán HĐND huyện giao	
A	B	1	2	3	5	6	8
1	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>161.128,0</b>	<b>6.413,9</b>	<b>161.128,0</b>	<b>4,0</b>	<b>100,0</b>	
1.1	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>44.928,0</b>	<b>469,8</b>	<b>44.928,0</b>	<b>1,0</b>	<b>100,0</b>	
1.1.1	<b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo</b>	<b>2.015,0</b>	<b>-</b>	<b>2.015,0</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	
+	Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế các mô hình giảm nghèo (Chuỗi giá trị, nhiệm vụ....) (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp)	2.015,0		2.015	-	100,0	
1.1.2	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>	<b>5.807,0</b>	<b>-</b>	<b>5.807,0</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	
+	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp)	4.679,0		4.679	-	100,0	
+	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (Trung tâm y tế huyện)	1.128,0		1.128	-	100,0	
1.1.3	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>3.423,0</b>	<b>-</b>	<b>3.423,0</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	
+	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	1.832,0		1.832	-	100,0	
+	Nội dung: Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động tại các huyện, thành phố (Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX)	1.832,0		1.832,0	-	100,0	
+	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Phòng Lao động Thương binh & Xã hội)	957,0		957	-	100,0	
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (Phòng Lao động Thương binh & Xã hội)	634,0		634	-	100,0	
1.1.4	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	<b>325,0</b>	<b>-</b>	<b>325,0</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	
+	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông)	325,0		325	-	100,0	
1.1.5	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá kế hoạch thực hiện chương trình</b>	<b>852,0</b>	<b>469,8</b>	<b>852,0</b>	<b>55,1</b>	<b>100,0</b>	
+	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện kế hoạch (Phòng Lao động Thương binh & Xã hội)	852,0	470	852	55,1	100,0	
1.1.6	<b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo (Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế các mô hình giảm nghèo cho các xã "Hỗ trợ dự án cộng đồng".</b>	<b>8.500,0</b>	<b>-</b>	<b>8.500,0</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	
-	Thị trấn	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Sĩ Lữ Lầu	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Vàng Ma Chải	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Mỏ Sĩ San	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Pa Vây Sứ	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Tung Quan Lin	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Đào San	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Mù Sang	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Bản Lang	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Khổng Lào	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Hoàng Thèn	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Ma Li Pho	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Huổi Luông	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Lán Nhi Thàng	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Mường So	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Nậm Xe	500,0		500	-	100,0	
-	Xã Sin Suối Hồ	500,0		500	-	100,0	
1.1.7	<b>Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo</b>	<b>12.060,0</b>	<b>-</b>	<b>12.060,0</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	
-	Thị trấn	480,0		480	-	100,0	
-	Xã Sĩ Lữ Lầu	1.160,0		1.160	-	100,0	
-	Xã Vàng Ma Chải	1.080,0		1.080	-	100,0	
-	Xã Mỏ Sĩ San	720,0		720	-	100,0	
-	Xã Pa Vây Sứ	720,0		720	-	100,0	
-	Xã Tung Quan Lin	720,0		720	-	100,0	
-	Xã Đào San	1.040,0		1.040	-	100,0	
-	Xã Mù Sang	400,0		400	-	100,0	
-	Xã Bản Lang	1.040,0		1.040	-	100,0	
-	Xã Khổng Lào	900,0		900	-	100,0	
-	Xã Hoàng Thèn	640,0		640	-	100,0	
-	Xã Ma Li Pho	440,0		440	-	100,0	
-	Xã Huổi Luông	400,0		400	-	100,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	So sánh %		Ghi chú
					TH 6 tháng so với Dự toán HĐND huyện giao	Ước thực hiện cả năm so với Dự toán HĐND huyện giao	
A	B	1	2	3	5	6	8
-	Xã Lán Nhi Thăng	320,0		320	-	100,0	
-	Xã Mường So	760,0		760	-	100,0	
-	Xã Nậm Xe	800,0		800	-	100,0	
-	Xã Sin Suối Hồ	440,0		440	-	100,0	
<b>1.1.8</b>	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá kế hoạch thực hiện chương trình (Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá)</b>	<b>326,0</b>	<b>-</b>	<b>326,0</b>		<b>100,0</b>	
-	Thị trấn	7,0		7	-	100,0	
-	Xã Si Lờ Lầu	30,0		30	-	100,0	
-	Xã Vàng Ma Chải	16,0		16	-	100,0	
-	Xã Mỏ Sỉ San	14,0		14	-	100,0	
-	Xã Pa Vây Sứ	14,0		14	-	100,0	
-	Xã Tung Quan Lin	14,0		14	-	100,0	
-	Xã Đào San	35,0		35	-	100,0	
-	Xã Mù Sang	16,0		16	-	100,0	
-	Xã Bản Lang	32,0		32	-	100,0	
-	Xã Khổng Lào	13,0		13	-	100,0	
-	Xã Hoang Thèn	16,0		16	-	100,0	
-	Xã Ma Li Pho	7,0		7	-	100,0	
-	Xã Huổi Luông	33,0		33	-	100,0	
-	Xã Lán Nhi Thăng	16,0		16	-	100,0	
-	Xã Mường So	13,0		13	-	100,0	
-	Xã Nậm Xe	30,0		30	-	100,0	
-	Xã Sin Suối Hồ	20,0		20	-	100,0	
<b>1.1.9</b>	<b>Dự toán chưa phân bổ chi tiết</b>	<b>11.620,0</b>		<b>11.620,0</b>		<b>100,0</b>	
<b>2.2</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>116.200,0</b>	<b>5.944,0</b>	<b>116.200,0</b>	<b>5,1</b>	<b>100,0</b>	
2.2.1	Đã phân bổ chi tiết chủ đầu tư Ban Quản lý dự án	115.700,0	5.944,0	115.700,0	5,1	100,0	
2.3.2	Dự toán chưa phân bổ chi tiết	500,0		500,0			
<b>2</b>	<b>Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>5.112,0</b>	<b>700,0</b>	<b>5.112,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	
<b>2.1</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>1.868,0</b>	<b>-</b>	<b>1.868,0</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	
<b>2.1.1</b>	<b>Kinh phí ban chỉ đạo chương trình</b>	<b>100,0</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	
-	Ban Chỉ đạo cấp huyện (Phòng Nông nghiệp & PTNT)	20,0		20	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Si Lờ Lầu	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Vàng Ma Chải	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Mỏ Sỉ San	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Pa Vây Sứ	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Tung Quan Lin	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Đào San	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Mù Sang	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Bản Lang	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Khổng Lào	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Hoang Thèn	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Ma Li Pho	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Huổi Luông	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Lán Nhi Thăng	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Mường So	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Nậm Xe	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chỉ đạo cấp xã - Xã Sin Suối Hồ	5,0		5	-	100,0	
<b>2.1.2</b>	<b>Chi phí thực hiện chương trình tại huyện</b>	<b>1.768</b>	<b>-</b>	<b>1.768</b>	<b>-</b>	<b>100</b>	
-	Hỗ trợ phát triển theo chuỗi giá trị, xây dựng và phát triển vùng nhiên liệu tập trung (Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Huổi Luông) (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp)	1.768		1.768	-	100,0	
<b>2.2</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>3.244</b>	<b>700</b>	<b>3.244</b>	<b>100</b>	<b>100,0</b>	
<b>2.2.1</b>	<b>Các hoạt động kinh tế (lĩnh vực giao thông)</b>	<b>2.919</b>	<b>700</b>	<b>2.919</b>	<b>100</b>	<b>100,0</b>	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông bản Tả phìn (UBND xã Ma Li Pho)	700	700,0	700,0	100,0	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Nậm Khay (UBND xã Khổng Lào)	591		591,0	-	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn La Vân - U Gia (UBND xã Huổi Luông)	661		661,0	-	100,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	So sánh %		Ghi chú
					TH 6 tháng so với Dự toán HĐND huyện giao	Ước thực hiện cả năm so với Dự toán HĐND huyện giao	
A	B	1	2	3	5	6	8
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội bản Thèn Xin (UBND xã Ma Li Pho)	111		111,0	-	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bản Nậm Cung (UBND xã Mường So)	150		150,0	-	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bản Nà Củng ((UBND xã Mường So))	556		556,0	-	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Huổi Luông 1, xã Huổi Luông	150		150,0	-	100,0	
2.2.2	Dự toán chưa phân bổ chi tiết	325		325,0		100,0	
3	Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	104.716,0	14.576,5	104.716,0	13,9	100,0	
3.1	Vốn sự nghiệp	35.475,0	100,0	35.475,0	0,3	100,0	
3.1.9	Dự toán chưa phân bổ chi tiết	4.081,0		4.081,0		100,0	
3.2	Vốn đầu tư	69.241,0	14.476,5	69.241,0	22,5	100,0	
3.2.1	Ban quản lý dự án	64.301,0	14.476,5	64.301,0	22,5	100,0	
3.2.2	UBND các xã	708,0	-	708,0	-	100,0	
-	<i>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</i>	708		708	-	100,0	
+	<i>Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022</i>	42	-	42	-	100	
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Nậm Và xã Hoàng Thèn)	42		42	-	100,0	
-	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>	666	-	666	-	100,0	
+	Nhà văn hóa bản Sàng Mã Pho (UBND xã Sin Suối Hồ)	222		222	-	100,0	
+	Xây mới nhà văn hóa bản Van Hồ 1 (UBND xã Nậm Xe)	222		222	-	100,0	
+	Nhà văn hóa bản Lán Nhi Thàng (UBND xã Lán Nhi Thàng)	222		222	-	100,0	
3.2.3	Dự toán chưa phân bổ chi tiết	4.232		4.232,0	-	100,0	
D	CHỈ TƯ NGUỒN KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2022 CHUYỂN SANG NĂM 2023	224.250	106.380,0	224.250		100,0	
1	Chuyển nguồn ngân sách huyện	201.417	96.523,5	201.417	47,9	100,0	
2	Chuyển nguồn ngân sách xã	22.833	9.856,5	22.833	43,2	100,0	